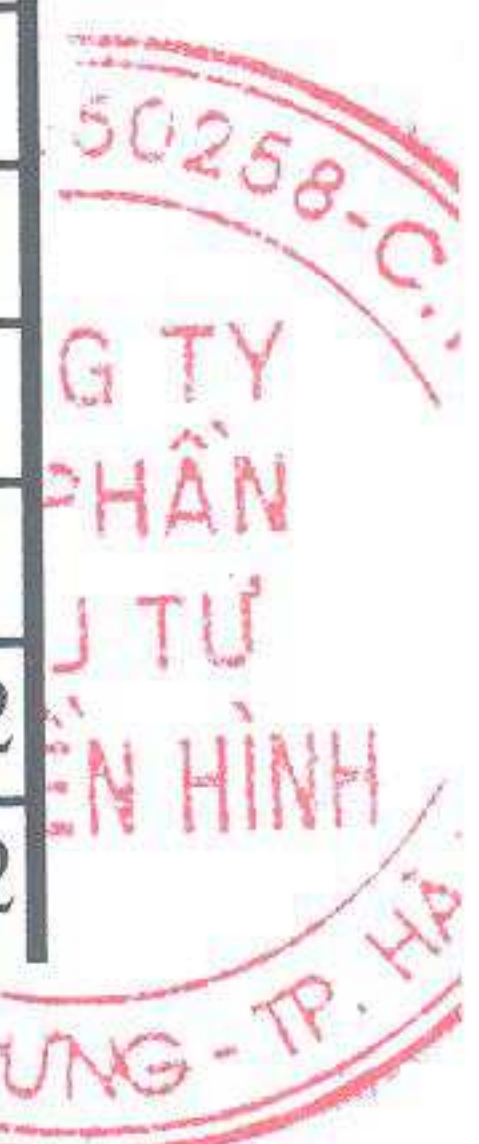


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (QD 15)
(Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	250		311,629,226,586	311,614,740,822
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		311,628,874,586	311,614,100,822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77,087,086	29,183,318
1. Tiền	111	V.01	77,087,086	29,183,318
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			33,130,004
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		33,130,004
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311,551,787,500	311,551,787,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,673,500	5,673,500
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		311,546,114,000	311,546,114,000
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		352,000	640,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08		
#NAME?	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		



#NAME?	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
#NAME?	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
#NAME?	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		352,000	640,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	352,000	640,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		311,629,226,586	311,614,740,822
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		216,878,000	135,000,000
I. Nợ ngắn hạn	310		216,878,000	135,000,000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		31,878,000	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	185,000,000	135,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		311,412,348,586	311,479,740,822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	311,412,348,586	311,479,740,822



1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		311,586,790,000	311,586,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-174,441,414	-107,049,178
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Các chỉ tiêu ngoại bảng				
1 - Tài sản thuê ngoài		24		
2 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 - Nợ khó đòi đã xử lý				
5 - Ngoại tệ các loại				
6 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

Phạm T.T. Hoàng
Phạm T.T. Hoàng



Dinh Anh Tuyết

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (QD15 +TT244)

(Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	169,193	59,242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-11,947,000	-20,576,000
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	50,000,000	33,130,004
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	38,222,193	12,613,246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phá	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38,222,193	12,613,246
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	38,864,893	26,251,647
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	77,087,086	38,864,893

Lập biểu

Atuont
Phạm T. T. Khuê



Dinh Ánh Tuyết

KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN LÃI LỖ (QĐ 15)

(Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Huyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	296,764	105,066
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		67,689,000	79,569,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(67,392,236)	(79,463,934)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(67,392,236)	(79,463,934)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - (51 + 52))	60		(67,392,236)	(79,463,934)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập biểu

Phạm Thị Hằng



Dinh Ánh Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III.2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền hình là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105550258, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUYỀN HÌNH

Trụ sở chính của Công ty: Số 15AV Hồ Xuân Hương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 350.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 35.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến cuộc gọi (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
- Chi tiết : Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Không bao gồm sản xuất phim)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết :
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
- Dịch vụ hệ thống đảm bảo an toàn
- Cho thuê xe có động cơ
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết :



- + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)
- + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí)
- Sửa chữa thiết bị điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sửa chữa thiết bị liên lạc
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết :

- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
- Đại lý môi giới đầu giá Chi tiết : Đại lý dịch vụ viễn thông
- Hoạt động viễn thông khác Chi tiết : Cung cấp dịch vụ viễn thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

21. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí quảng cáo duy trì tên miền ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Đối với các công ty đầu tư nước ngoài, dự án... có chính sách thuế riêng thì phải nêu rõ vào đây.

11.1
11.2
11.3
11.4
11.5
11.6
11.7
11.8
11.9
11.10
11.11
11.12
11.13
11.14
11.15
11.16
11.17
11.18
11.19
11.20
11.21
11.22
11.23
11.24
11.25
11.26
11.27
11.28
11.29
11.30

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<u>Tại ngày 30/09/2014</u>	<u>Tại ngày 01/07/2014</u>
1. Tiền		
Tiền mặt	3.696.810	15.643.810
Tiền ngân hàng	73.390.276	23.221.083
Cộng	77.087.086	38.864.893
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/07/2014
Thuế TNCN chuyển nhượng cổ phần phải thu		
Cộng	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/07/2014
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn (*)	311.546.114.000	311.546.114.000
Cộng	311.546.114.000	311.546.114.000

(*) Theo thoả thuận đặt cọc số 1210/2011/TTĐC ngày 12/10/2011 giữa Công ty cổ phần đầu tư Truyền Hình và Ông Phạm Nhật Vũ, Công ty cổ phần đầu tư Truyền hình sẽ chuyển số tiền 311.546.100.000 đồng, tương đương với 10.384.870 cổ phần (giá mua 30.000 đồng/ cổ phiếu) để đặt cọc mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (AVG) của Ông Phạm Nhật Vũ.

Trong vòng chín mươi ngày làm việc kể từ ngày điều kiện chuyển nhượng được đáp ứng, hai bên sẽ ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chuyển nhượng cổ phần của Ông Phạm Nhật Vũ trong Công ty cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu cho Công ty cổ phần đầu tư Truyền Hình.

Điều kiện chuyển nhượng là khi Công ty cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (AVG) trở thành công ty đại chúng theo một trong các trường hợp phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn hoặc điều kiện khác theo thoả thuận bằng văn bản của các bên tại từng thời điểm (nếu có).

Tại thời điểm 30/9/2014, Công ty cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu chưa trở thành công ty đại chúng.

4. Chi phí trả trước dài hạn	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/07/2014
Phí duy trì tên miền	352.000	448.000
Cộng	352.000	448.000
5. Phải trả người bán	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/07/2014
Công ty Cổ phần An Viên	31.878.000	31.878.000
Cộng	31.878.000	31.878.000
6. Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyễn Duy Thái Dương	50.000.000	50.000.000
Uông Thị Phương Anh	135.000.000	85.000.000
Cộng	185.000.000	135.000.000

(*) Khoản tiền vay không thời hạn thanh toán, không lãi suất của ông Nguyễn Duy Thái Dương và bà Uông Thị Phương Anh để trang trải một số khoản chi phí lưu động.

7. Vốn chủ sở hữu

7.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ này	311.586.790.000	(162.567.607)	311.424.222.393
- Lỗ trong kỳ	-	-11.873.807	(11.873.807)
- Số dư cuối kỳ này	311.586.790.000	(174.441.414)	311.412.348.586

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

7. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.764	51.685
Cộng	296.764	51.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.699.962	1.075.000
Chi bằng tiền khác	3.000.000	3.000.000
Cộng	67.699.962	4.075.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ quản lý

1.1 Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	77.087.086	77.087.086
- Phải thu khác	33.130.004	33.130.004
Cộng	110.217.090	110.217.090

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

	<u>Số dư đến 30/6/2014</u>	<u>Số dư đến 30/09/2014</u>
- Phải thu khác	135.000.000	185.000.000
Cộng	135.000.000	185.000.000


2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Ông Phạm Nhật Vũ	Chủ tịch HĐQT	311.546.114.000	311.546.114.000
Các khoản phải trả khác			
Ông Nguyễn Duy Thái Dương	Thành Viên HĐQT	50.000.000	50.000.000

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan T.T. Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dinh Ánh Tuyết